



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 28+29

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

02-10-2020	Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định áp dụng một số tiêu chuẩn quy hoạch giao thông, đất cây xanh, đất công cộng tối thiểu trong công tác quy hoạch, xây dựng phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	3
02-10-2020	Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ban hành Quy định cơ chế cho vay và thu hồi nguồn vốn đầu tư thực hiện Dự án Năng lượng nông thôn II trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	5

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

28-9-2020	Quyết định số 2972/QĐ-UBND về việc giao đất cho Trường Mầm non Cát Nê để xây dựng mở rộng trường học tại xã Cát Nê, huyện Đại Từ.	18
28-9-2020	Quyết định số 2993/QĐ-UBND về việc cho Công ty TNHH Xây dựng Phú Thành thuê đất để sử dụng vào mục đích khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi khu vực Suối Kén, xã Ký Phú, huyện Đại Từ (đợt 1).	21
29-9-2020	Quyết định số 3002/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động	24

khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên.

29-9-2020	Quyết định số 3004/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, lĩnh vực người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên.	35
29-9-2020	Quyết định số 3018/QĐ-UBND về việc giao đất cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xây dựng Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phổ Yên, tại xã Nam Tiến và phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên (đợt 1).	55
30-9-2020	Quyết định số 3044/QĐ-UBND công bố Danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hoá, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực: Trọng tài thương mại; Hòa giải thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên.	60
30-9-2020	Quyết định số 3045/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới/sửa đổi, bổ sung hoặc bị bãi bỏ trong lĩnh vực: Trang thiết bị y tế; Khám bệnh, chữa bệnh; Y tế dự phòng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên.	88
05-10-2020	Quyết định số 3101/QĐ-UBND về việc cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình thuê đất để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Yên Bình, tại thị xã Phổ Yên (đợt 13).	100
07-10-2020	Quyết định số 3125/QĐ-UBND phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Thừa phát lại cấp Trung ương được giao tiếp nhận và trả kết quả giải quyết tại cấp tỉnh thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên.	104

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2020/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 02 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định áp dụng một số tiêu chuẩn quy hoạch giao thông, đất cây xanh, đất công cộng tối thiểu trong công tác quy hoạch, xây dựng phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Các công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2086/TTr-SXD ngày 13 tháng 8 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định áp dụng một số tiêu chuẩn quy hoạch giao thông, đất cây xanh, đất công cộng tối thiểu trong công tác quy hoạch, xây dựng phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 10 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2020/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 02 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định cơ chế cho vay và thu hồi nguồn vốn đầu tư thực hiện
Dự án Năng lượng nông thôn II trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 26 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 32/2013/TTLT-BCT-BTC ngày 04 tháng 12 năm 2013 của Liên Bộ Bộ Công Thương, Bộ Tài chính hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư tài sản lưới điện hạ áp nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 10 tháng 4 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt tổng thể Dự án Năng lượng nông thôn II vay vốn WB;

Căn cứ Hiệp định tín dụng phát triển (Dự án Năng lượng nông thôn II) giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội Phát triển quốc tế số 4000-VN ký ngày 17 tháng 6 năm 2005; Hiệp định tài trợ (sửa đổi và viết lại Hiệp định tín dụng phát triển Dự án Năng lượng nông thôn II) giữa đại diện Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội Phát triển quốc tế số 4576-VN ký kết ngày 09 tháng 7 năm 2009;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3688/TTr-STC ngày 16 tháng 9 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định cơ chế cho vay và thu hồi nguồn vốn đầu tư thực hiện Dự án Năng lượng nông thôn II trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2020 và thay thế Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định cơ chế cho vay và thu hồi vốn đầu tư thực hiện Dự án Năng lượng nông thôn II trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Quyết định số 41/2015/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2014 quy định ban hành quy định cơ chế cho vay và thu hồi vốn đầu tư thực hiện Dự án Năng lượng nông thôn II trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các đơn vị: Công ty Điện lực Thái Nguyên, các đơn vị kinh doanh điện nông thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Cơ chế cho vay và thu hồi nguồn vốn đầu tư thực hiện Dự án Năng lượng nông thôn II trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Đối tượng áp dụng: Công ty Điện lực Thái nguyên và các Hợp tác xã dịch vụ điện tham gia Dự án Năng lượng nông thôn II (REII) trên địa bàn tỉnh.

2. Phạm vi điều chỉnh: Quy định cơ chế cho vay và thu hồi nguồn vốn đầu tư thực hiện Dự án Năng lượng nông thôn II trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

a) Bên cho vay vốn là Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh ủy quyền cho Sở Tài chính.

b) Bên vay vốn là các đơn vị, tổ chức phân phối kinh doanh điện nhận bàn giao tài sản lưới điện hạ áp sau đầu tư từ Ban Quản lý Dự án Năng lượng nông thôn II tỉnh Thái Nguyên bao gồm: Công ty Điện lực Thái Nguyên, các Hợp tác xã dịch vụ điện nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Các tổ chức, cá nhân liên quan đến thực hiện cơ chế cho vay và thu hồi nguồn vốn đầu tư thực hiện Dự án Năng lượng nông thôn II trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Nguyên tắc cho vay và thu hồi vốn

1. UBND tỉnh Thái Nguyên cho Công ty Điện lực Thái Nguyên, các tổ chức Hợp tác xã dịch vụ kinh doanh điện nông thôn (Hợp tác xã dịch vụ điện) vay vốn là toàn bộ giá trị đầu tư công trình lưới điện hạ thế nông thôn được xây dựng hoàn thành từ Dự án Năng lượng nông thôn II, quản lý, khai thác, vận hành và kinh doanh.

2. Phần vốn vay từ Ngân hàng Thế giới được tính lãi suất cho vay và lãi suất quá hạn được tính đúng bằng lãi suất vay vốn của UBND tỉnh với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên; Phần vốn ngân sách nhà nước đối ứng không tính lãi suất.

3. Công ty Điện lực Thái Nguyên, các Hợp tác xã dịch vụ kinh doanh điện nông thôn có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay đúng thời hạn quy định (theo Hợp đồng vay).

Điều 3. Hình thức văn bản cho vay

Hình thức văn bản cho vay áp dụng hình thức Hợp đồng kinh tế giữa các bên.

Điều 4. Giá trị cho vay

Giá trị cho vay là tổng giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới và vốn đối ứng của ngân sách tỉnh). Giá trị cho vay được tính bằng đồng Việt Nam.

Điều 5. Cơ quan đại diện cho vay

UBND tỉnh Thái Nguyên ủy quyền cho Sở Tài chính Thái Nguyên thực hiện ký kết Hợp đồng kinh tế với Công ty Điện lực Thái Nguyên, các Hợp tác xã dịch vụ kinh doanh điện nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, các đơn vị kinh doanh khác (nếu có).

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Các bên ký kết hợp đồng kinh tế

1. Bên cho vay (Bên A): Sở Tài chính Thái Nguyên (đại diện được ủy quyền) ký kết Hợp đồng kinh tế (cho vay lại) với Công ty Điện lực Thái Nguyên, các Hợp tác xã dịch vụ kinh doanh điện nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Bên vay lại (Bên B): Công ty Điện lực Thái Nguyên, các Hợp tác xã dịch vụ kinh doanh điện nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 7. Các quy định về thời gian cho vay, lãi suất cho vay, kỳ trả nợ và tài khoản thu nợ

1. Thời gian cho vay: 20 năm, bắt đầu tính từ khi thực hiện đầu tư xây dựng và giải ngân vốn (2009).

2. Lãi suất cho vay và lãi suất quá hạn:

a) Lãi suất cho vay: Tính trên số dư nợ gốc đầu kỳ trả nợ (Lãi suất tính theo năm: 1%/năm).

b) Lãi suất quá hạn: tính trên số nợ quá hạn (nợ gốc, tiền lãi) được tính từ ngày đến hạn không trả cho đến ngày trả được nợ.

c) Lãi suất quá hạn theo năm: 1,5%/năm.

d) Lãi suất quá hạn theo ngày: 1,5%/360 ngày.

3. Kỳ trả nợ gốc và lãi vay:

a) Kỳ trả nợ gốc: Được chia 15 kỳ, một kỳ 12 tháng. Mức trả gốc mỗi năm bằng số nợ vay chia cho số năm phải trả (15 năm).

b) Kỳ trả lãi vay: Như phân kỳ trả nợ gốc, số tiền lãi được tính trên số dư nợ gốc đến thời điểm trả nợ nhân với lãi suất cho vay; lãi suất cho vay trong thời gian ân hạn được tính từng kỳ và nhập vào nợ gốc tiền vay.

c) Trả lãi quá hạn: Tiền lãi quá hạn bằng số dư nợ gốc quá hạn nhân với số ngày quá hạn nhân với lãi suất quá hạn theo ngày.

d) Thời điểm trả nợ: Nợ gốc và lãi vay từng thời kỳ được phân bổ vào chi phí hàng tháng và được thanh toán trả nợ làm 4 lần trong năm vào ngày 05 tháng thứ hai của mỗi quý; riêng Quý IV trả vào ngày 05/10 (cụ thể là ngày 05/02, 05/5, 05/8 và ngày 05/10 hằng năm). Công ty Điện lực Thái Nguyên, các hợp tác xã dịch vụ kinh doanh điện nông thôn trên địa bàn hoàn trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay theo đúng thời hạn quy định và Hợp đồng đã ký. Khuyến khích Công ty Điện lực Thái Nguyên, các Hợp tác xã dịch vụ kinh doanh điện nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trả nợ trước hạn.

đ) Phương thức thanh toán: Bằng chuyển khoản hoặc nộp bằng tiền mặt vào tài khoản tiền gửi Sở Tài chính mở tại Chi nhánh Ngân hàng thương mại tại Thái Nguyên.

4. Tài khoản thu nợ:

Mở tài khoản tiền gửi ngân sách tỉnh riêng do Sở Tài chính làm chủ tài khoản tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Thái Nguyên (BIDV) để thu nợ gốc và lãi vay. Số tài khoản này sẽ được ghi trong phụ lục Hợp đồng kinh tế Sở Tài chính ký kết với Công ty Điện lực Thái Nguyên, các hợp tác xã dịch vụ kinh doanh điện nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Bên A (Sở Tài chính)

1. Quyền của Sở Tài chính (Bên A - Bên cho vay):

- a) Được áp dụng các chế tài hành chính để thu hồi nợ gốc và lãi vay.
- b) Kiểm tra, yêu cầu Bên B (Bên vay lại) cung cấp toàn bộ sổ sách báo cáo kinh doanh nếu có nghi vấn.
- c) Châm dứt Hợp đồng cho vay khi Bên B không trả nợ gốc và lãi vay theo quy định, tham mưu UBND tỉnh quyết định lựa chọn đơn vị tiếp nhận mới thay thế.
- d) Đơn đốc, giám sát việc kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ trả nợ của Bên B.

2. Nghĩa vụ của Bên A:

- a) Cung cấp các tài liệu liên quan đến lưới điện hạ thế hình thành từ dự án cho Bên B.
- b) Bồi thường thiệt hại cho Bên B khi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng Hợp đồng.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của Bên B (Bên vay lại)

1. Quyền của Bên B:

- a) Tiếp nhận công trình xây dựng hoàn thành thuộc Dự án.
- b) Thực hiện việc quản lý, khai thác, vận hành, kinh doanh lưới điện hạ thế nông thôn hình thành từ dự án theo đúng các quy định hiện hành.

c) Trả nợ trước hạn hoặc trả cao hơn mức tối thiểu như quy định tại Khoản 3, Điều 2 của Quy định này. Khuyến khích các đơn vị có điều kiện huy động vốn trả 100% số nợ.

d) Khi trả nợ đủ 100% số vốn tiếp nhận vay theo Hợp đồng thì toàn bộ tài sản lưới điện hình thành từ nguồn vốn đó thuộc quyền tự chủ quản lý, kinh doanh của Bên vay lại.

2. Nghĩa vụ của Bên B:

a) Trả nợ gốc và lãi vay theo đúng kỳ hạn quy định như trong hợp đồng đã ký.

b) Thực hiện việc lập và đăng ký phương án kinh doanh điện, phương án trả nợ vốn vay gửi Sở Tài chính, Sở Công Thương, Liên minh Hợp tác xã tỉnh để thẩm tra, xét duyệt.

c) Bảo vệ an toàn, nguyên trạng toàn bộ tài sản lưới điện hạ thế của Dự án khi kinh doanh và kể cả khi bàn giao cho đơn vị kinh doanh điện khác tiếp nhận.

d) Chịu sự kiểm tra, giám sát, đôn đốc của Sở Tài chính, Sở Công Thương, Liên minh Hợp tác xã tỉnh trong việc thực hiện các nghĩa vụ đã quy định trong Hợp đồng.

đ) Định kỳ hằng quý báo cáo và sao gửi các chứng từ thanh toán nợ gốc và lãi vay về Sở Tài chính để theo dõi và đôn đốc thu hồi nợ.

e) Sau khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ vốn vay, các đơn vị kinh doanh điện nông thôn có trách nhiệm tiếp tục đảm bảo cung cấp điện ổn định cho nhân dân và các đơn vị sản xuất kinh doanh dịch vụ trên địa bàn.

g) Lập báo cáo tài chính theo quy định của Bộ Tài chính và xây dựng phương án trả nợ vay gửi Sở Tài chính và Sở Công Thương để theo dõi.

h) Báo cáo UBND xã, UBND các huyện, thành phố, thị xã và Sở Tài chính, Sở Công Thương, Liên minh Hợp tác xã tỉnh để xem xét trình UBND tỉnh quyết định việc bàn giao công trình lưới điện hạ thế cho Công ty Điện lực hoặc đơn vị khác (nếu có) khi không đủ khả năng quản lý, vận hành, kinh doanh và trả nợ.

i) Đối với đơn vị mới được tiếp nhận bàn giao của đơn vị cũ (Hợp tác xã điện cũ) có trách nhiệm tiếp tục thực hiện các điều khoản của hợp đồng đã ký hoặc ký hợp đồng kinh tế mới để thực hiện việc trả nợ. Thực hiện các nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi đã nêu ở trên.

Điều 10. Cơ chế xử lý vi phạm

1. Thu hồi công trình thuộc dự án đã bàn giao đối với các đơn vị kinh doanh dịch vụ điện không hoàn trả đủ nợ gốc và lãi vay trong 02 kỳ liên tiếp (tức 24 tháng).

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi công trình điện, các đơn vị dịch vụ kinh doanh điện nông thôn phải có trách nhiệm thanh toán đầy đủ số nợ cũ (gốc và lãi) chưa trả, nếu không thực hiện trả đầy đủ theo quy định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xác định giá trị tài sản bàn giao trình UBND tỉnh quyết định bàn giao công trình từ các hợp tác xã dịch vụ điện bị thu hồi theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 32/2013/TTLT-BCT-BTC ngày 04/12/2013 của Liên Bộ Bộ Công Thương, Bộ Tài chính hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư tài sản lưới điện hạ áp nông thôn.

4. Trường hợp các Hợp tác xã dịch vụ điện bị thu hồi tài sản không thanh toán đủ số nợ theo quy định, Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương và các đơn vị liên quan báo cáo UBND tỉnh để xử lý theo từng trường hợp cụ thể.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Xử lý chuyên tiếp

Giao Sở Tài chính ký Phụ lục Hợp đồng với Công ty Điện lực Thái Nguyên và các Hợp tác xã kinh doanh điện nông thôn để thu hồi vốn đối ứng của ngân sách tỉnh đã đầu tư tài sản lưới điện hạ áp nông thôn được hình thành từ Dự án Năng lượng nông thôn II (REII) theo quy định.

Điều 12. Trách nhiệm của các ngành, các cấp, đơn vị liên quan**1. Sở Tài chính:**

a) Thực hiện triển khai ký kết Hợp đồng kinh tế với Công ty Điện lực Thái Nguyên và các hợp tác xã dịch vụ kinh doanh điện nông thôn trên địa bàn để thu hồi nợ, thanh lý hợp đồng kinh tế với các đơn vị hợp tác xã dịch vụ kinh doanh điện nông thôn trên địa bàn theo quy định.

b) Theo dõi, đôn đốc các đơn vị kinh doanh dịch vụ điện trả nợ gốc và lãi vay theo đúng quy định về thời gian và mức trả nợ định kỳ.

c) Quản lý, theo dõi tài khoản tiền gửi để thu nợ và trả nợ Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên.

d) Phối hợp với Sở Công Thương theo dõi, đôn đốc, giám sát, kiểm tra các đơn vị dịch vụ kinh doanh điện nông thôn trả nợ gốc và lãi vay theo đúng quy định về thời gian trả nợ định kỳ. Báo cáo UBND tỉnh các nội dung liên quan đến công tác thu hồi và trả nợ thuộc phạm vi dự án.

đ) Chủ trì thẩm tra, xét duyệt phương án kinh doanh điện của các hợp tác xã dịch vụ điện đảm bảo việc thu hồi vốn đầu tư của dự án và giá bán điện theo đúng quy định.

e) Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra việc quản lý, sử dụng nguồn vốn đầu tư cho dự án (Vốn vay và vốn đối ứng) của Công ty Điện lực Thái Nguyên và các hợp tác xã dịch vụ kinh doanh điện nông thôn trên địa bàn tỉnh.

g) Có trách nhiệm đề xuất với UBND tỉnh nguồn kinh phí trả nợ hằng năm cho Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết.

h) Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các đơn vị liên quan trình UBND tỉnh thu hồi tài sản của đơn vị kinh doanh điện không đủ khả năng thu hồi vốn trả nợ gốc và lãi vay để giao cho đơn vị khác quản lý. Tham mưu UBND tỉnh thành lập Hội đồng xác định giá trị tài sản bàn giao công trình từ các hợp tác xã

dịch vụ kinh doanh điện nông thôn bị thu hồi theo quy định. Báo cáo UBND tỉnh các nội dung liên quan đến công tác thu hồi và trả nợ thuộc phạm vi dự án.

i) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tập hợp hồ sơ tài liệu của dự án, phương án bàn giao công trình điện đối với các Hợp tác xã dịch vụ kinh doanh điện nông thôn không đủ khả năng tổ chức kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ thu hồi vốn trả nợ gốc và lãi vay.

2. Sở Công Thương:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc, giám sát, kiểm tra các đơn vị kinh doanh dịch vụ điện trả nợ gốc và lãi vay theo đúng quy định về thời gian trả nợ định kỳ.

b) Kiểm tra định kỳ, đột xuất những đơn vị kinh doanh dịch vụ điện có phát sinh trong năm để có phương án thu hồi nợ.

c) Phối hợp với Sở Tài chính thẩm tra, xét duyệt phương án kinh doanh điện của các hợp tác xã dịch vụ kinh doanh điện nông thôn trên địa bàn đảm bảo việc thu hồi vốn đầu tư của dự án và giá bán điện theo đúng quy định.

d) Phối hợp với Sở Tài chính thực hiện kiểm tra việc quản lý, sử dụng nguồn vốn đầu tư cho dự án (Vốn vay và vốn đối ứng) của Công ty Điện lực Thái Nguyên và các hợp tác xã dịch vụ kinh doanh điện nông thôn trên địa bàn tỉnh.

đ) Tổng hợp các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện cơ chế vay và xử lý vi phạm, đề xuất trình UBND tỉnh xem xét điều chỉnh cho phù hợp.

e) Phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan trình UBND tỉnh thu hồi tài sản của đơn vị dịch vụ kinh doanh điện nông thôn không đủ khả năng thu hồi vốn trả nợ gốc và lãi vay để giao cho đơn vị khác quản lý.

g) Bàn giao hồ sơ tài sản lưới điện cho Công ty Điện lực Thái Nguyên và các Hợp tác xã dịch vụ kinh doanh điện nông thôn được UBND tỉnh cho vay lại vốn theo quy định.

h) Phối hợp với các đơn vị liên quan tập hợp hồ sơ tài liệu của dự án, phương án bàn giao công trình điện đối với các Hợp tác xã dịch vụ kinh doanh điện

nông thôn không đủ khả năng tổ chức kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ thu hồi vốn trả nợ gốc và lãi vay.

3. Liên minh Hợp tác xã tỉnh Thái Nguyên:

a) Hướng dẫn các Hợp tác xã dịch vụ điện xây dựng và thực hiện phương án sản xuất kinh doanh, phương án trả nợ vốn vay. Đôn đốc, các Hợp tác xã dịch vụ kinh doanh điện nông thôn trả nợ gốc và lãi vay theo đúng quy định về thời gian và mức trả nợ định kỳ.

b) Tổng hợp các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, phản ánh về Sở Tài chính, Sở Công Thương để báo cáo UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cơ chế cho phù hợp.

c) Thường xuyên hướng dẫn các hợp tác xã dịch vụ điện thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của Luật Hợp tác xã, công tác tổ chức, triển khai phương án sản xuất kinh doanh theo quy định pháp luật.

d) Kiểm tra định kỳ, đột xuất những đơn vị dịch vụ kinh doanh điện nông thôn trên địa bàn có phát sinh trong năm để có phương án thu hồi nợ.

đ) Phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan thẩm tra, xét duyệt phương án kinh doanh điện của các hợp tác xã dịch vụ kinh doanh điện nông thôn đảm bảo việc thu hồi vốn đầu tư của dự án và giá bán điện theo đúng quy định.

e) Phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra việc quản lý, sử dụng nguồn vốn đầu tư cho dự án (Vốn vay và vốn đối ứng) của Công ty Điện lực Thái Nguyên và các hợp tác xã dịch vụ kinh doanh điện nông thôn trên địa bàn tỉnh.

4. UBND các huyện, thành phố, thị xã:

a) Kiểm tra, đôn đốc, giám sát UBND các xã, các Hợp tác xã dịch vụ kinh doanh điện nông thôn tham gia dự án trên địa bàn trong việc quản lý, kinh doanh điện nông thôn và thực hiện nghĩa vụ trả nợ vốn vay.

b) Chỉ đạo các UBND xã có Hợp tác xã dịch vụ kinh doanh điện nông thôn không có khả năng kinh doanh và trả nợ lãi vay làm các thủ tục hồ sơ báo cáo Sở Tài chính để báo cáo cơ quan cấp có thẩm quyền bàn giao theo quy định.

5. Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên:

a) Trước ngày 25/9 hằng năm gửi thông báo đến Sở Tài chính và Sở Công Thương số nợ gốc và lãi phải trả phần vốn vay Ngân hàng Thế giới.

b) Trước ngày 01/11 hằng năm gửi thông báo đến Sở Tài chính số chuyển nợ quá hạn chưa thực hiện trả nợ đúng hạn.

6. UBND các xã tham gia Dự án:

a) Kiểm tra, giám sát các Hợp tác xã dịch vụ kinh doanh điện nông thôn trên địa bàn trong việc quản lý, vận hành, kinh doanh điện nông thôn theo đúng quy định hiện hành.

b) Đôn đốc các Hợp tác xã dịch vụ kinh doanh điện nông thôn trên địa bàn thực hiện trả nợ gốc và lãi vay của dự án đúng kỳ hạn.

c) Báo cáo kịp thời những khó khăn vướng mắc và kiến nghị xử lý vi phạm đối với các hợp tác xã dịch vụ điện không hoàn thành nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký kết.

7. Các đơn vị kinh doanh dịch vụ điện (Công ty Điện lực Thái Nguyên và các Hợp tác xã dịch vụ điện):

a) Tiếp nhận công trình lưới điện hạ thế hình thành từ Dự án REII theo quyết định bàn giao của UBND tỉnh và thực hiện nghĩa vụ theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

b) Có trách nhiệm hoàn trả vốn đầu tư, tiền lãi đối với các công trình đã được giao quản lý.

8. Công ty Điện lực Thái Nguyên:

a) Có trách nhiệm tiếp nhận công trình lưới điện hạ thế hình thành từ Dự án Năng lượng nông thôn II khi có quyết định bàn giao của UBND tỉnh và thực hiện nghĩa vụ theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

b) Phối hợp với các Sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố, thị xã để hoàn thiện các thủ tục bàn giao, tiếp nhận, hoàn trả vốn vay.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các đơn vị liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện, đảm bảo việc thu hồi vốn đã đầu tư Dự án cho Ngân hàng Thế giới và Ngân sách tỉnh.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, giao cho Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Công Thương và các đơn vị liên quan nghiên cứu đề xuất trình UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cơ chế cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2972/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao đất cho Trường Mầm non Cát Nê để xây dựng mở rộng trường học tại xã Cát Nê, huyện Đại Từ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 4245/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Đại Từ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 588/TTr-STNMT ngày 17 tháng 9 năm 2020 về việc giao đất cho Trường Mầm non Cát Nê để xây dựng mở rộng trường học tại xã Cát Nê, huyện Đại Từ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao diện tích 1.621,9 m² đất (đã được UBND huyện Đại Từ thu hồi và giải phóng mặt bằng) cho Trường Mầm non Cát Nê để sử dụng vào mục đích xây dựng mở rộng trường học tại xã Cát Nê, huyện Đại Từ.

Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài.

Hình thức sử dụng đất: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo bản trích lục bản đồ địa chính, trích lục tờ bản đồ số 20, 21, xã Cát Nê, huyện Đại Từ, tỷ lệ 1: 1000, do Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường xác lập ngày 07/7/2020.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Đại Từ, UBND xã Cát Nê và Trường Mầm non Cát Nê thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;
- Thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Trường Mầm non Cát Nê theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đại Từ, Chủ tịch UBND xã Cát Nê, Hiệu trưởng Trường Mầm non Cát Nê và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

Phụ lục**DIỆN TÍCH ĐẤT GIAO CHO TRƯỜNG MẦM NON CÁT NÊ ĐỂ XÂY DỰNG MỞ RỘNG TRƯỜNG TẠI XÃ CÁT NÊ, HUYỆN ĐẠI TỪ**

(Kèm theo Quyết định số 2972/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)
	Số tờ	Số thửa	
1	20	513	498,0
2	21	813	1.123,9
Tổng diện tích			1.621,9

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2993/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho Công ty TNHH Xây dựng Phú Thành thuê đất để sử dụng vào mục đích khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi khu vực Suối Kén, xã Ký Phú, huyện Đại Từ (đợt 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 2872/GP-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên cho phép Công ty TNHH Xây dựng Phú Thành được khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi khu vực Suối Kén, xã Lục Ba, xã Vạn Thọ và xã Ký Phú, huyện Đại Từ;

Căn cứ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Đại Từ đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 4245/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019;

Xét Đơn xin thuê đất của Công ty TNHH Xây dựng Phú Thành, đề ngày 10 tháng 9 năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 614/TTr-STNMT ngày 25 tháng 9 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty TNHH Xây dựng Phú Thành thuê (đợt 1) diện tích 17.199,3 m² đất (đã được UBND huyện Đại Từ thu hồi và giải phóng mặt bằng) để sử dụng vào mục đích khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi khu vực Suối Kèn, xã Ký Phú, huyện Đại Từ.

Thời hạn thuê đất: Đến ngày 21/9/2027 (Theo thời hạn giấy phép khai thác khoáng sản số 2872/GP-UBND ngày 21/9/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên).

Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm.

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại Bản trích lục bản đồ địa chính, thửa đất số 417, tờ bản đồ địa chính số 13, xã Ký Phú, huyện Đại Từ do Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 25/9/2020.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND huyện Đại Từ, UBND xã Ký Phú, Công ty TNHH Xây dựng Phú Thành có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;
- Xác định đơn giá tiền thuê đất và thông báo cho Công ty TNHH Xây dựng Phú Thành nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định;
- Ký hợp đồng thuê đất và trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty TNHH Xây dựng Phú Thành theo quy định;
- Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

2. Công ty TNHH Xây dựng Phú Thành có trách nhiệm: Khi khai thác sử dụng đất suối và mặt nước (nếu có) phải đảm bảo không ảnh hưởng đến mục đích chủ yếu đã được xác định; phải tuân thủ theo quy định về kỹ thuật của các ngành, lĩnh vực có liên quan và các quy định về bảo vệ cảnh quan, môi trường; không làm cản trở dòng chảy tự nhiên; không gây cản trở cho giao thông đường thủy.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Đại Từ, Chủ tịch UBND xã Ký Phú, Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng Phú Thành và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3002/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính
lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng
quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 763/QĐ-BKH-CN ngày 24/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực

hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên *(Có Phụ lục 1 kèm theo)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Quyết định này bãi bỏ một số thủ tục hành chính đã được công bố tại các Quyết định sau:

1. Bãi bỏ 03 thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ tại Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên.

2. Bãi bỏ 03 thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ tại Quyết định số 4019/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính các cấp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên.

(Có Phụ lục 2 kèm theo).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Vũ Hồng Bắc

Phụ lục I**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3002/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
I.	Lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ				
1.	Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ	<p>* Thời hạn thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ từ đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động khoa học và công nghệ;</p> <p>* Thời hạn Quyết định tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức</p>	<p>- Cơ quan nhận hồ sơ: Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC, Sở Khoa học và Công nghệ.</p> <p><i>Địa chỉ: Số 513, đường Lương Ngọc Quyến, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i></p> <p>- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:</p> <p>+ Đơn vị sự nghiệp</p>	Không	<p>- Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ;</p> <p>- Nghị định số 27/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
		<p>danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được kết quả của Hội đồng kiểm tra, sát hạch đối với xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu viên cao cấp, kỹ sư cao cấp (hạng I); - Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được kết quả của Hội đồng kiểm tra, sát hạch đối với xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức 	<p>công lập có hoạt động khoa học và công nghệ.</p> <p>+ Chủ tịch UBND tỉnh.</p>		<p>cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ và Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22/9/2014 của Chính phủ quy định về thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam.</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
		danh nghiên cứu viên chính, kỹ sư chính (hạng II); - Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kết quả của Hội đồng kiểm tra, sát hạch đối với xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh trợ lý nghiên cứu, kỹ thuật viên (hạng IV), nghiên cứu viên, kỹ sư (hạng III).			
2.	Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng	* Thời hạn thành lập Hội đồng xét bổ nhiệm đặc cách: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ từ	- Cơ quan nhận hồ sơ: Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC, Sở Khoa học và Công nghệ.	Không	- Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013; - Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
	hạng, không phụ thuộc năm công tác	<p>đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động khoa học và công nghệ.</p> <p>* Thời hạn Quyết định bổ nhiệm đặc cách vào hạng chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ:</p> <p>- Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được kết quả của Hội đồng xét bổ nhiệm đặc cách đối với việc xét đặc cách bổ nhiệm chức danh nghiên cứu viên cao cấp, kỹ sư cao cấp (chức danh hạng I);</p>	<p><i>Địa chỉ: Số 513, đường Lương Ngọc Quyến, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i></p> <p>- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:</p> <p>+ Đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động khoa học và công nghệ.</p> <p>+ Chủ tịch UBND tỉnh.</p>		<p>khoa học và công nghệ;</p> <p>- Nghị định số 27/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ và Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22/9/2014 của Chính phủ quy định về thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam.</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
		<p>- Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được kết quả của Hội đồng xét bổ nhiệm đặc cách đối với việc xét đặc cách bổ nhiệm chức danh nghiên cứu viên chính, kỹ sư chính (chức danh hạng II);</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết quả của Hội đồng xét bổ nhiệm đặc cách đối với việc xét đặc cách bổ nhiệm chức danh nghiên cứu viên, kỹ sư (chức danh hạng III).</p>			

Phụ lục II

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH THÁI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3002/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ đã công bố tại Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện
1.	Thủ tục xét tuyển dụng đặc cách và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu viên chính, kỹ sư chính (hạng II)	Hoạt động khoa học và công nghệ	Nghị định số 27/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ và Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22/9/2014 của Chính phủ quy định về thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ	Ủy ban nhân dân tỉnh

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện
			là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam	
2.	Thủ tục xét tuyển dụng đặc cách và bổ nhiệm vào chức danh trợ lý nghiên cứu, kỹ thuật viên (hạng IV), nghiên cứu viên, kỹ sư (hạng III)	Hoạt động khoa học và công nghệ	Nghị định số 27/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ và Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22/9/2014 của Chính phủ quy định về thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam	Ủy ban nhân dân tỉnh
3.	Thủ tục xét đặc cách	Hoạt động	Nghị định số 27/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020	Ủy ban nhân dân tỉnh

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện
	bổ nhiệm vào hạng chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc vào năm công tác	khoa học và công nghệ	của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ và Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22/9/2014 của Chính phủ quy định về thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam	

2. Bãi bỏ thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ tại Quyết định số 4019/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính các cấp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên thủ tục hành chính
1.	Thủ tục xét tuyển dụng đặc cách và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu viên chính, kỹ sư chính (hạng II)
2.	Thủ tục xét tuyển dụng đặc cách và bổ nhiệm vào chức danh trợ lý nghiên cứu, kỹ thuật viên (hạng IV), nghiên cứu viên, kỹ sư (hạng III)
3.	Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào hạng chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc vào năm công tác

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3004/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp,
lĩnh vực người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước
của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2020/QĐ-LĐTBXH ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính được sửa

đổi, bổ sung, bãi bỏ lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 547/QĐ-LĐTBXH ngày 21/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, lĩnh vực người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên.

(Có Phụ lục I kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Quyết định này bãi bỏ một số thủ tục hành chính đã được công bố tại các Quyết định sau:

1. Bãi bỏ 02 thủ tục hành chính lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, 01 thủ tục hành chính lĩnh vực lao động, tiền lương và quan hệ lao động, 01 thủ tục hành chính lĩnh vực người có công tại Quyết định số 3170/QĐ-UBND ngày 25/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên.

2. Bãi bỏ 01 thủ tục hành chính tại Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thủ tục hành chính lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội áp dụng giải quyết ở cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Bãi bỏ 02 thủ tục hành chính lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, 02 thủ tục hành chính lĩnh vực người có công tại Quyết định số 4056/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính

lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả và không thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính các cấp tỉnh Thái Nguyên.

(Có Phụ lục II kèm theo).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Vũ Hồng Bắc

Phụ lục I

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP,
LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA
SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Kèm theo Quyết định số 3004/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
I	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp				
1	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập đối chiếu, thẩm định tính hợp lệ của hồ sơ học sinh, sinh viên trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ. Khi hồ sơ hợp lệ, học sinh, sinh viên được cấp học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác 02 lần trong năm học: lần	Nơi tiếp nhận hồ sơ: Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh	Không	- Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp. - Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BTC ngày 16/6/2016 của Bộ trưởng Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
	thuộc Trung ương	01 cấp cho 06 tháng vào tháng 10 hoặc tháng 11 hàng năm; lần 02 cấp cho 06 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4 năm sau (Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thông báo công khai về thời gian cấp học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác). Trường hợp học sinh, sinh viên chưa được nhận học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong lần chi trả tiếp theo.			<p>trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách nội trú quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp.</p> <ul style="list-style-type: none">- Thông tư số 18/2018/TT-BLĐTBXH ngày 30/10/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.- Quyết định số 2020/QĐ-LĐTBXH ngày 31/12/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
					hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
II	Lĩnh vực người có công				
1	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	Trong 25 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	<p>Nơi tiếp nhận hồ sơ: Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, UBND cấp xã</p> <p>Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã</p>	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; - Thông tư số 05/2013/TT-BLĐTBXH ngày 15/5/2013 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội hướng dẫn về thủ tục lập hồ sơ, quản lý hồ sơ, thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân. - Thông tư số 03/2020/TT-BLĐTBXH ngày 25/02/2020 của Bộ Lao động - Thương binh

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
			hội. Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội		và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với Cựu chiến binh theo quy định tại Nghị định số 157/2016/NĐ-CP ngày 24/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Pháp lệnh Cựu chiến binh.
2	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	Không quy định	Nơi tiếp nhận hồ sơ: Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính UBND cấp xã Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã	Không	- Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, - Quyết định số 170/2008/QĐ-TTg ngày 18/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bảo hiểm y tế và trợ cấp mai táng đối với thanh niên xung phong thời kỳ kháng chiến chống Pháp; - Thông tư số 24/2009/TT-

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
			hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		BLĐTBXH ngày 10/7/2009 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Quyết định số 170/2008/QĐ-TTg ngày 18/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bảo hiểm y tế và trợ cấp mai táng đối với thanh niên xung phong thời kỳ kháng chiến chống Pháp.
3	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	- Người hưởng trợ cấp hoặc thân nhân người hưởng trợ cấp nộp hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người lập Tờ khai đăng ký hộ khẩu thường trú. - Ủy ban nhân dân cấp xã: Công khai danh sách	<i>Nơi tiếp nhận hồ sơ:</i> Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, UBND cấp xã <i>Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:</i> Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động -	Không	- Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; - Thông tư liên tịch số 17/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 01/8/2014 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện trợ cấp một lần đối với người được cử làm

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
		<p>người hưởng trợ cấp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tổng hợp xong danh sách đề nghị người hưởng trợ cấp; tiếp nhận ý kiến có liên quan đến người hưởng trợ cấp hoặc thân nhân người hưởng trợ cấp trong thời gian công khai danh sách; thông báo lại nội dung ý kiến phản ánh liên quan cho người hưởng trợ cấp hoặc thân nhân người hưởng trợ cấp; tổng hợp ý kiến báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định;</p> <p>Gửi danh sách kèm theo hồ sơ của người hưởng trợ cấp về Ủy ban nhân</p>	<p>Thương binh và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch UBND tỉnh</p> <p>Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh</p>		<p>chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a theo Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ;</p> <p>- Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a;</p> <p>- Quyết định số 62/2015/QĐ-TTg ngày 04/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
		<p>dân cấp huyện thông qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn công khai danh sách đề nghị người hưởng trợ cấp;</p> <p>- Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội: Tiếp nhận danh sách và hồ sơ của người hưởng trợ cấp do Ủy ban nhân dân cấp xã lập; Tổng hợp danh sách đề nghị người hưởng trợ cấp; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, ký duyệt danh sách kèm hồ sơ người hưởng trợ</p>			Cấm-pu-chi-a.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
		<p>cấp, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận danh sách và hồ sơ của người hưởng trợ cấp do Ủy ban nhân dân cấp xã lập.</p> <p>- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Tiếp nhận danh sách và hồ sơ của người hưởng trợ cấp do Ủy ban nhân dân cấp huyện lập; Thẩm định hồ sơ người hưởng trợ cấp; tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định về việc giải quyết chế độ</p>			

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
		trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận danh sách và hồ sơ người hưởng trợ cấp của Ủy ban nhân dân cấp huyện.			

2. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
I	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp				
1	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập đối chiếu, thẩm định tính hợp lệ của hồ sơ học sinh, sinh viên trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được	<i>Nơi tiếp nhận hồ sơ:</i> Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc cấp huyện	Không	- Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
	sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	hồ sơ. Khi hồ sơ hợp lệ, học sinh, sinh viên được cấp học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác 02 lần trong năm học: lần 01 cấp cho 06 tháng vào tháng 10 hoặc tháng 11 hàng năm; lần 02 cấp cho 06 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4 năm sau (Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thông báo công khai về thời gian cấp học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác). Trường hợp học sinh, sinh viên chưa được nhận học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong lần chi trả tiếp theo.			<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐT BXH-BGDĐT-BTC ngày 16/6/2016 của Bộ trưởng Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách nội trú quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp. - Thông tư số 18/2018/TT-BLĐT BXH ngày 30/10/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động -Thương

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
					binh và Xã hội. - Quyết định số 2020/QĐ-LĐTĐ ngày 31/12/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
2	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	Đối chiếu, thẩm định tính hợp lệ của hồ sơ học sinh, sinh viên trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ. Khi hồ sơ hợp lệ, học sinh, sinh viên được cấp học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác 02 lần trong năm học: lần 01 cấp cho 06 tháng vào tháng 10 hoặc	Nơi tiếp nhận hồ sơ: Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, UBND cấp huyện	Không	- Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp. - Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐTĐ-BGDĐT-BTC ngày 16/6/2016 của Bộ trưởng Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
		<p>tháng 11 hàng năm; lần 02 cấp cho 06 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4 năm sau (Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh thông báo công khai về thời gian cấp học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác). Trường hợp học sinh, sinh viên chưa được nhận học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong lần chi trả tiếp theo.</p>			<p>trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách nội trú quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 18/2018/TT-BLĐTBXH ngày 30/10/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội. - Quyết định số 2020/QĐ-LĐTBXH ngày 31/12/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
					bổ thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Phụ lục II

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC: GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG VÀ QUAN HỆ LAO ĐỘNG, NGƯỜI CÓ CÔNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 3004/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Bãi bỏ thủ tục hành chính lĩnh vực: Giáo dục nghề nghiệp, Lao động - Tiền lương và Quan hệ lao động, Người có công tại Quyết định số 3170/QĐ-UBND ngày 25/11/2016 của Chủ UBND tỉnh về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên

Stt	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính
1	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập	Giáo dục nghề nghiệp	- Thông tư số 18/2018/TT-BLĐTBXH ngày 30/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
2	Xác nhận mẫu phôi chứng chỉ sơ cấp, mẫu phôi bản sao chứng chỉ sơ cấp	Giáo dục nghề nghiệp	Thông tư 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động -

Stt	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính
			Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 42/2015/TT-BLĐTBXH
3	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	Lao động – Tiền lương và Quan hệ lao động	<p>- Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a;</p> <p>- Quyết định số 62/2015/QĐ-TTg ngày 04/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a.</p>
4	Mua bảo hiểm y tế cho người có công	Người có công	Thông tư số 30/2019/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động - Thương binh

Stt	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính và Xã hội quản lý.

2. Bãi bỏ thủ tục hành chính tại Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thủ tục hành chính lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội áp dụng giải quyết ở cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính
1	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp	- Thông tư số 18/2018/TT-BLĐTBXH ngày 30/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội.

3. Bãi bỏ TTHC đã công bố tại Quyết định số 4056/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả và không thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính các cấp tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên thủ tục hành chính
1	Thủ tục Xác nhận mẫu phôi chứng chỉ sơ cấp, mẫu phôi bản sao chứng chỉ sơ cấp
2	Thủ tục cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài
3	Thủ tục Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a
4	Thủ tục mua bảo hiểm y tế cho người có công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3018/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao đất cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xây dựng Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phổ Yên, tại xã Nam Tiến và phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên (đợt 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 4249/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thị xã Phổ Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 594/TTr-STNMT ngày 18 tháng 9 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao đất

1. Giao diện tích 5.086,6 m² đất (đã được UBND thị xã Phổ Yên thu hồi và giải phóng mặt bằng) cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên để sử dụng vào

mục đích xây dựng Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phổ Yên, tại xã Nam Tiến và phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên.

Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài.

Hình thức sử dụng đất: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

2. Giao diện tích 1.348,5 m² đất tại xã Nam Tiến và phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên (đã được UBND thị xã Phổ Yên thu hồi - phần nằm ngoài chỉ giới quy hoạch dự án) cho UBND xã Nam Tiến và UBND phường Ba Hàng quản lý theo quy định. Trong đó: Tại xã Nam Tiến có diện tích là 1.121,1 m² đất (bao gồm diện tích 505,7 m² đất quy hoạch đường giao thông đi vào dự án) và tại phường Ba Hàng có diện tích là 227,4 m² đất.

3. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo bản trích lục bản đồ địa chính, tờ bản đồ địa chính số 19, phường Ba Hàng và tờ bản đồ địa chính số 8, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên do Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 21/8/2020.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND thị xã Phổ Yên, UBND xã Nam Tiến, UBND phường Ba Hàng và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;
- Thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên theo quy định.

2. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên có trách nhiệm sử dụng đất đúng mục đích, ranh giới, diện tích, đồng thời thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi

trường, Chủ tịch UBND thị xã Phổ Yên, Chủ tịch UBND xã Nam Tiến, Chủ tịch UBND phường Ba Hàng, Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục.**DIỆN TÍCH ĐẤT GIAO CHO VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN TẠI XÃ NAM TIẾN VÀ PHƯỜNG BA HÀNG, THỊ
XÃ PHỒ YÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3018/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích trong quy hoạch (m ²)	Diện tích ngoài quy hoạch (m ²)	Ghi chú
I. Xã Nam Tiến			3.354,7	1.121,1	
1	8	105	3.354,7		
2	8			505,7	Quy hoạch đường giao thông
3	8	30(327)		23,3	
4	8	17(271)		4,0	
5	8	27(298)		14,5	
6	8	21(277)		52,0	
7	8	22(283)		34,5	
8	8	38		67,7	
9	8	33(301)		15,6	
10	8	42(323)		141,7	
11	8	25(278)		2,6	
12	8	29(329)		175,1	
13	8	46(324a)		84,4	
II. Phường Ba Hàng			1.731,9	227,4	

1	19	765	1.731,9		
2	19	2(231)		82,4	
3	19	7(249)		42,8	
4	19	8(248)		34,4	
5	19	44(249)		13,3	
6	19	43		21,3	
7	19	45		33,2	
Tổng cộng (I + II)			5.086,6	1.348,5	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3044/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hoá, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực: Trọng tài thương mại; Hòa giải thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1955/QĐ-BTP ngày 18/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa, thủ tục hành

chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Trọng tài thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-BTP ngày 18/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Hòa giải thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hoá, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực: Trọng tài thương mại; Hòa giải thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên (*Có Phụ lục I kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Quyết định này bãi bỏ một số thủ tục hành chính đã được công bố tại các Quyết định sau:

1. Bãi bỏ 15 thủ tục hành chính lĩnh vực Trọng tài thương mại; 13 thủ tục hành chính lĩnh vực Hòa giải thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp tại Quyết định số 3520/QĐ-UBND ngày 19/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên.

2. Bãi bỏ 04 thủ tục hành chính lĩnh vực Trọng tài thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp tại Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực: Quốc tịch; Nuôi con nuôi; Trợ giúp pháp lý; Trọng tài thương mại; Chứng thực thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên.

3. Bãi bỏ 15 thủ tục hành chính lĩnh vực Trọng tài thương mại; 13 thủ tục hành chính lĩnh vực Hòa giải thương mại tại Quyết định số 4054/QĐ-UBND ngày

28/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực tư pháp thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả và không thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính các cấp tỉnh Thái Nguyên.

(Có Phụ lục II kèm theo).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Vũ Hồng Bắc

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HOÁ LĨNH VỰC: TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI;
HOÀ GIẢI THƯƠNG MẠI THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA
SỞ TƯ PHÁP TỈNH THÁI NGUYÊN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3044/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2020
của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH				
I	Lĩnh vực Trọng tài thương mại				
1	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Tư pháp <i>(Địa chỉ: Số 7 đường Cách mạng Tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên)</i>	- Phí thẩm định: 1.500.000đồng/lần. <i>(Theo quy định tại Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính)</i>	- Luật Trọng tài thương mại năm 2010; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại; - Nghị định số 124/2018/NĐ-CP ngày 19/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 63/2011/NĐ-CP ngày

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại;</p> <ul style="list-style-type: none">- Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động trọng tài thương mại;- Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề trong lĩnh vực hoạt động trọng tài thương mại;- Quyết định số 1955/QĐ-BTP ngày 18/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực trọng tài

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
2	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác.	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Tư pháp (Địa chỉ: Số 7 đường Cách mạng tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên)	- Phí thẩm định: 1.000.000đồng/lần. (Theo quy định tại Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính)	- Luật Trọng tài thương mại năm 2010; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại; - Nghị định số 124/2018/NĐ-CP ngày 19/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại; - Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					trọng tài thương mại; - Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề trong lĩnh vực hoạt động trọng tài thương mại; - Quyết định số 1955/QĐ-BTP ngày 18/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực trọng tài thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
3	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước	Không quy định thời gian	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Tư pháp <i>(Địa chỉ: Số 7 đường Cách mạng tháng</i>	- Phí thẩm định: + Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài: 1.000.000	- Luật Trọng tài thương mại năm 2010; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	ngoài tại Việt Nam		<i>Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên)</i>	đồng/hồ sơ. + Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam: 3.000.000đồng/lần <i>(Theo quy định tại Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính)</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 124/2018/NĐ-CP ngày 19/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại; - Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động trọng tài thương mại; - Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề trong lĩnh vực hoạt động trọng tài thương mại; - Quyết định số 1955/QĐ-BTP ngày 18/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					thủ tục hành chính được chuẩn hóa, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực trọng tài thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
4	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Không quy định thời gian	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Tư pháp (Địa chỉ: Số 7 đường Cách mạng tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên)	- Phí thẩm định: 500.000 đồng/lần (Theo quy định tại Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính)	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Trọng tài thương mại năm 2010; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại; - Nghị định số 124/2018/NĐ-CP ngày 19/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại; - Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ Tư

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>pháp ban hành một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động trọng tài thương mại;</p> <p>- Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề trong lĩnh vực hoạt động trọng tài thương mại;</p> <p>- Quyết định số 1955/QĐ-BTP ngày 18/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực trọng tài thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p>
5	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Tư pháp	<p>- Phí thẩm định: 5.000.000 đồng/lần. (Theo quy định tại Thông tư số</p>	<p>- Luật Trọng tài thương mại năm 2010;</p> <p>- Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác		<i>(Địa chỉ: Số 7 đường Cách mạng tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên)</i>	222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính)	<p>thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 124/2018/NĐ-CP ngày 19/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại; - Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động trọng tài thương mại; - Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề trong lĩnh vực hoạt động trọng tài thương mại; - Quyết định số 1955/QĐ-BTP

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					ngày 18/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực trọng tài thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
6	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Tư pháp (Địa chỉ: Số 7 đường Cách mạng tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên)	<ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định: + Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài: 1.500.000đồng/lần. + Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài: 1.00.000 đồng/lần. + Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Trọng tài thương mại năm 2010; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại; - Nghị định số 124/2018/NĐ-CP ngày 19/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				ngoài tại Việt Nam: 5.000.000đồng/lần. <i>(Theo quy định tại Thông tư số 222/2016/TT- BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính)</i>	- Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động trọng tài thương mại; - Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề trong lĩnh vực hoạt động trọng tài thương mại; - Quyết định số 1955/QĐ-BTP ngày 18/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực trọng tài thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
II	Lĩnh vực hòa giải thương mại				
1	Đăng ký làm hòa giải	07 ngày làm	Bộ phận tiếp nhận và	Không	- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	viên thương mại vụ việc	việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Tư pháp (Địa chỉ: Số 7 đường Cách mạng tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên)		ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hoà giải thương mại; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành và hướng dẫn sử dụng một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động hòa giải thương mại; - Quyết định số 1956/QĐ-BTP ngày 18/9/2020 của Bộ trưởng Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Hòa giải thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
2	Đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Tư pháp (Địa chỉ: Số 7 đường Cách mạng tháng	Không	- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hoà giải thương mại; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác		<i>Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên)</i>		và hướng dẫn sử dụng một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động hòa giải thương mại; - Quyết định số 1956/QĐ-BTP ngày 18/9/2020 của Bộ trưởng Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Hòa giải thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
3	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Trung tâm	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Tư pháp <i>(Địa chỉ: Số 7 đường Cách mạng tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên)</i>	Không	- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hoà giải thương mại; - Quyết định số 1956/QĐ-BTP ngày 18/9/2020 của Bộ trưởng Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Hòa giải thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
4	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Tư pháp <i>(Địa chỉ: Số 7 đường Cách mạng tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên)</i>	Không	- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hoà giải thương mại; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành và hướng dẫn sử dụng một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động hòa giải thương mại; - Quyết định số 1956/QĐ-BTP ngày 18/9/2020 của Bộ trưởng Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Hòa giải thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
5	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại,	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy đề nghị	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Tư pháp	Không	- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hoà giải thương mại; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	chi nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam		(Địa chỉ: Số 7 đường Cách mạng tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên)		ngày 26/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành và hướng dẫn sử dụng một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động hòa giải thương mại; - Quyết định số 1956/QĐ-BTP ngày 18/9/2020 của Bộ trưởng Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Hòa giải thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
6	Tự chấm dứt hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	05 ngày làm việc, kể từ ngày Quyết định thu hồi Giấy phép hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Tư pháp (Địa chỉ: Số 7 đường Cách mạng tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên)	Không	- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hoà giải thương mại; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành và hướng dẫn sử dụng một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		có hiệu lực	<i>Nguyên)</i>		động hòa giải thương mại; - Quyết định số 1956/QĐ-BTP ngày 18/9/2020 của Bộ trưởng Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Hòa giải thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
7	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của Chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi thay đổi địa chỉ trụ từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang	10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Tư pháp <i>(Địa chỉ: Số 7 đường Cách mạng tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên)</i>	Không	- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hoà giải thương mại; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành và hướng dẫn sử dụng một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động hòa giải thương mại; - Quyết định số 1956/QĐ-BTP ngày 18/9/2020 của Bộ trưởng Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác				hóa, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Hòa giải thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
8	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chi nhánh	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Tư pháp (Địa chỉ: Số 7 đường Cách mạng tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên)	Không	- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hoà giải thương mại; - Quyết định số 1956/QĐ-BTP ngày 18/9/2020 của Bộ trưởng Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Hòa giải thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
9	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của Tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của chi	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Tư pháp (Địa chỉ: Số 7 đường	Không	- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hoà giải thương mại; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018 của Bộ

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quy định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	nhánh, văn phòng đại diện	<i>Cách mạng tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên)</i>		trưởng Bộ Tư pháp ban hành và hướng dẫn sử dụng một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động hòa giải thương mại; - Quyết định số 1956/QĐ-BTP ngày 18/9/2020 của Bộ trưởng Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Hòa giải thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH THÁI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3044/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2020
của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ tại Quyết định số 3520/QĐ-UBND ngày 19/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/ bị bãi bỏ
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH	
I	Lĩnh vực Trọng tài thương mại	
1	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài	Quyết định số 1955/QĐ-BTP ngày 18/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực trọng tài thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
2	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm Trọng tài	
3	Thủ tục thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm Trọng tài	
4	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Chi nhánh/Văn phòng đại diện của Trung tâm Trọng tài	
5	Thủ tục thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh của Tổ chức	

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/ bị bãi bỏ
	Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	
6	Thủ tục thông báo về việc thành lập Văn phòng đại diện của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	
7	Thủ tục thông báo thay đổi Trưởng Văn phòng đại diện, địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
8	Thủ tục thông báo thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	
9	Thủ tục thông báo thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Quyết định số 1955/QĐ-BTP ngày 18/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực trọng tài thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
10	Thủ tục thông báo thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm Trọng tài sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	
11	Thủ tục thông báo về việc thành lập Chi nhánh/Văn phòng đại diện của Trung tâm Trọng tài tại nước ngoài	
12	Thủ tục thông báo về việc thành lập Văn phòng đại diện của Trung tâm Trọng tài	
13	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở, Trưởng Văn phòng đại diện của Trung tâm Trọng tài	
14	Thủ tục thông báo thay đổi danh sách Trọng tài viên	

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/ bị bãi bỏ
15	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm Trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	
II	Lĩnh vực Hòa giải thương mại	
1	Thủ tục đăng ký làm hoà giải viên thương mại vụ việc	Quyết định số 1956/QĐ-BTP ngày 18/9/2020 của Bộ trưởng Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Hòa giải thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
2	Thủ tục thôi làm hoà giải viên thương mại vụ việc khỏi danh sách hoà giải viên thương mại vụ việc của Sở Tư pháp	
3	Thủ tục đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại	
4	Thủ tục thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	
5	Thủ tục thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	
6	Thủ tục đăng ký hoạt động Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	
7	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại/chi nhánh Trung tâm hoà giải thương mại	
8	Thủ tục tự chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại	

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/ bị bãi bỏ
9	Thủ tục đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	
10	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Quyết định số 1956/QĐ-BTP ngày 18/9/2020 của Bộ trưởng Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Hòa giải thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
11	Thủ tục thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	
12	Thủ tục thay đổi địa chỉ trụ sở của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	
13	Thủ tục chấm dứt hoạt động của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ tại Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực: Quốc tịch; Nuôi con nuôi; Trợ giúp pháp lý; Trọng tài thương mại; Chứng thực thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/ bị bãi bỏ
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH	

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/ bị bãi bỏ
I	Lĩnh vực trọng tài thương mại	
1	Thủ tục đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài	Quyết định số 1955/QĐ-BTP ngày 18/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực trọng tài thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
2	Thủ tục đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm Trọng tài	
3	Thủ tục đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	
4	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	

3. Danh mục TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định số 4054/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực tư pháp thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả và không thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính các cấp tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên thủ tục hành chính
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH
I	Lĩnh vực Trọng tài thương mại

STT	Tên thủ tục hành chính
1	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài
2	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm Trọng tài
3	Thủ tục thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm Trọng tài
4	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Chi nhánh/Văn phòng đại diện của Trung tâm Trọng tài
5	Thủ tục thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam
6	Thủ tục thông báo về việc thành lập Văn phòng đại diện của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam
7	Thủ tục thông báo thay đổi Trưởng Văn phòng đại diện, địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
8	Thủ tục thông báo thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác
9	Thủ tục thông báo thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác
10	Thủ tục thông báo thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm Trọng tài sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác
11	Thủ tục thông báo về việc thành lập Chi nhánh/Văn phòng đại diện của Trung tâm Trọng tài tại nước ngoài

STT	Tên thủ tục hành chính
12	Thủ tục thông báo về việc thành lập Văn phòng đại diện của Trung tâm Trọng tài
13	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở, Trưởng Văn phòng đại diện của Trung tâm Trọng tài
14	Thủ tục thông báo thay đổi danh sách Trọng tài viên
15	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm Trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam
II	Lĩnh vực Hoà giải thương mại
1	Thủ tục đăng ký làm hoà giải viên thương mại vụ việc
2	Thủ tục thôi làm hoà giải viên thương mại vụ việc khỏi danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc của Sở Tư pháp
3	Thủ tục đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại
4	Thủ tục thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại
5	Thủ tục thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác
6	Thủ tục đăng ký hoạt động Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại

STT	Tên thủ tục hành chính
7	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại/chi nhánh Trung tâm hoà giải thương mại
8	Thủ tục tự chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại
9	Thủ tục đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam
10	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam
11	Thủ tục thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam
12	Thủ tục thay đổi địa chỉ trụ sở của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác
13	Thủ tục chấm dứt hoạt động của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3045/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới/sửa đổi, bổ sung hoặc bị bãi bỏ trong lĩnh vực: Trang thiết bị y tế; Khám bệnh, chữa bệnh; Y tế dự phòng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 745/QĐ-BYT ngày 28/02/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành/sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế/ bị bãi bỏ lĩnh vực trang thiết bị y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 3931/QĐ-BYT ngày 11/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế được quy định tại Thông tư số 14/2015/TT-BYT ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1739/QĐ-BYT ngày 16/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được bãi bỏ trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh được quy định tại Thông tư số 16/2014/TT-BYT ngày 22/5/2014 của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới/sửa đổi, bổ sung hoặc bị bãi bỏ trong lĩnh vực: Trang thiết bị y tế; Khám bệnh, chữa bệnh; Y tế dự phòng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên *(Có Phụ lục I kèm theo).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Quyết định này bãi bỏ một số thủ tục hành chính đã được công bố tại các Quyết định sau:

1. Bãi bỏ 07 thủ tục hành chính lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh; 01 thủ tục hành chính lĩnh vực y tế dự phòng tại Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 19/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên.

2. Bãi bỏ 07 thủ tục hành chính lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh; 01 thủ tục hành chính lĩnh vực y tế dự phòng tại Quyết định số 4053/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực y tế thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả và không thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính các cấp tỉnh Thái Nguyên.

(Có Phụ lục II kèm theo).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Y tế; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Vũ Hồng Bắc

Phụ lục I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ĐƯỢC CÔNG BỐ MỚI/SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3045/QĐ-UBND ngày 30/9/2020
của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I	Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực trang thiết bị y tế				
1	Điều chỉnh thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	03 ngày làm việc kể từ việc kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC, Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên Địa chỉ: Số 27, đường Bến Tượng, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Không	1. Luật đầu tư 2. Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quản lý trang thiết bị y tế. 3. Nghị định số 169/2018/NĐ-CP ngày 31/12/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quản lý trang thiết bị y tế.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
2	Điều chỉnh thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế loại B, C, D	03 ngày làm việc kể từ việc kê từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC, Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên Địa chỉ: Số 27, đường Bến Tượng, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Không	1. Luật đầu tư 2. Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quản lý trang thiết bị y tế. 3. Nghị định số 169/2018/NĐ-CP ngày 31/12/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quản lý trang thiết bị y tế.
II	Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực trang thiết bị y tế được sửa đổi, bổ sung				
1	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC, Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên Địa chỉ: Số 27, đường Bến Tượng, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế: 3.000.000đồng/1 hồ sơ <i>(Kể từ ngày 08/7/2020 đến hết ngày 31/12/2020:</i> <i>Phí thẩm định điều kiện</i>	1. Luật đầu tư 2. Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quản lý trang thiết bị y tế. 3. <i>Nghị định số 169/2018/NĐ-CP ngày 31/12/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 36/2016/NĐ-CP</i>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Thái Nguyên	<p><i>kinh doanh thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế: 2.100.000 đồng/1 hồ sơ</i></p> <p><i>Theo quy định tại Thông tư 64/2020/TT-BTC ngày 08/07/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)</i></p>	<p><i>ngày 15/5/2016 của Chính phủ quản lý trang thiết bị y tế.</i></p> <p><i>4. Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế</i></p> <p><i>5. Thông tư 64/2020/TT-BTC ngày 08/07/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, nộp phí trong lĩnh vực y tế</i></p>
2	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<p>Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC, Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên</p> <p>Địa chỉ: Số 27, đường Bến Tượng, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	<p>Phí thẩm định công bố trang thiết bị y tế loại A: 1.000.000đồng/1 hồ sơ</p> <p><i>(Kể từ ngày 08/7/2020 đến hết ngày 31/12/2020:</i></p> <p><i>Phí thẩm định công bố trang thiết bị y tế loại A: 700.000đồng/1 hồ sơ</i></p> <p><i>Theo quy định tại</i></p>	<p>1. Luật đầu tư</p> <p>2. Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quản lý trang thiết bị y tế.</p> <p>3. Nghị định số 169/2018/NĐ-CP ngày 31/12/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				<i>Thông tư 64/2020/TT-BTC ngày 08/07/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).</i>	<p><i>quản lý trang thiết bị y tế.</i></p> <p><i>4. Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế</i></p> <p><i>5. Thông tư 64/2020/TT-BTC ngày 08/07/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, nộp phí trong lĩnh vực y tế</i></p>
3	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<p>Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC, Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên</p> <p>Địa chỉ: Số 27, đường Bến Tượng, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	<p>Phí thẩm định điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế:</p> <p>3.000.000 đồng/1 hồ sơ</p> <p><i>(Kể từ ngày 08/7/2020 đến hết ngày 31/12/2020:</i></p> <p><i>Phí thẩm định điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế:</i></p>	<p>1. Luật đầu tư</p> <p>2. Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quản lý trang thiết bị y tế.</p> <p>3. <i>Nghị định số 169/2018/NĐ-CP ngày 31/12/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quản lý trang thiết bị y tế.</i></p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				<p>2.100.000 đồng/1 hồ sơ</p> <p>Theo quy định tại Thông tư 64/2020/TT-BTC ngày 08/07/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, nộp phí trong lĩnh vực y tế)</p>	<p>4. Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế</p> <p>5. Thông tư 64/2020/TT-BTC ngày 08/07/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, nộp phí trong lĩnh vực y tế</p>

Phụ Lục II**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH;
LĨNH VỰC Y TẾ DỰ PHÒNG THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3045/QĐ-UBND ngày 30/9/2020
của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

1. Bãi bỏ thủ tục hành chính lĩnh vực: Khám bệnh, chữa bệnh; y tế dự phòng tại Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 19/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính
I	Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh	
1	Cấp chứng chỉ hành nghề bác sỹ gia đình thuộc thẩm quyền của Sở Y tế từ ngày 01/01/2016	- Thông tư số 21/2019/TT-BYT ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn thi điểm hoạt động y học gia đình - Quyết định số 1739/QĐ-BYT ngày 16/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được bãi bỏ trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh được quy định tại Thông tư số 16/2014/TT-BYT ngày 22/5/2014 của Bộ Y tế
2	Cấp lại chứng chỉ hành nghề bác sỹ gia đình đối với người Việt Nam bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Điểm a, b, Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
3	Cấp lại chứng chỉ hành nghề bác sỹ gia đình đối với người Việt Nam bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi	

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính
	chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Điều c, d, đ, e và g tại Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
4	Cấp giấy phép hoạt động đối với phòng khám bác sỹ gia đình độc lập thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
5	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với phòng khám bác sỹ gia đình thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi địa điểm	- Thông tư số 21/2019/TT-BYT ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn thi điểm hoạt động y học gia đình - Quyết định số 1739/QĐ-BYT ngày 16/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được bãi bỏ trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh được quy định tại Thông tư số 16/2014/TT-BYT ngày 22/5/2014 của Bộ Y tế
6	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với phòng khám bác sỹ gia đình thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất hoặc hư hỏng hoặc giấy phép bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền	
7	Bổ sung, điều chỉnh phạm vi hoạt động bác sỹ gia đình đối với phòng khám đa khoa hoặc bệnh viện đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
II	Thủ tục hành chính lĩnh vực y tế dự phòng	
1	Duyệt dự trừ và phân phối thuốc Methadone thuộc thẩm	Quyết định số 3931/QĐ-BYT ngày 11/9/2020 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính
	quyền quản lý của Sở Y tế	bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế được quy định tại Thông tư số 14/2015/TT-BYT ngày 25/6/2015

2. Bãi bỏ thủ tục hành chính lĩnh vực: Khám bệnh, chữa bệnh; y tế dự phòng tại Quyết định số 4053/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực y tế thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả và không thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính các cấp tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên thủ tục hành chính
I	Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh
1	Cấp chứng chỉ hành nghề bác sỹ gia đình thuộc thẩm quyền của Sở Y tế từ ngày 01/01/2016
2	Cấp lại chứng chỉ hành nghề bác sỹ gia đình đối với người Việt Nam bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Điểm a, b, Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
3	Cấp lại chứng chỉ hành nghề bác sỹ gia đình đối với người Việt Nam bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Điểm c, d, đ, e và g tại Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
4	Cấp giấy phép hoạt động đối với phòng khám bác sỹ gia đình độc lập thuộc thẩm quyền của Sở Y tế

STT	Tên thủ tục hành chính
5	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với phòng khám bác sỹ gia đình thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi địa điểm
6	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với phòng khám bác sỹ gia đình thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất hoặc hư hỏng hoặc giấy phép bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền
7	Bổ sung, điều chỉnh phạm vi hoạt động bác sỹ gia đình đối với phòng khám đa khoa hoặc bệnh viện đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
II	Thủ tục hành chính lĩnh vực y tế dự phòng
1	Duyệt dự trừ và phân phối thuốc Methadone thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3101/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình thuê đất để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Yên Bình, tại thị xã Phổ Yên (đợt 13)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 4249/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thị xã Phổ Yên;

Xét đơn xin thuê đất của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình ngày 24 tháng 8 năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 608/TTr-STNMT ngày 24 tháng 9 năm 2020 về việc đề nghị cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình thuê đất để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Yên Bình, tại thị xã Phổ Yên (đợt 13),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình thuê (đợt 13) diện tích 2.064,0 m² đất (đã được UBND thị xã Phổ Yên thu hồi và giải phóng mặt bằng) để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Yên Bình tại xã Hồng Tiến và phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên. Trong đó: Tại xã Hồng Tiến có diện tích là 576,3 m² và tại phường Bãi Bông có diện tích là 1.469,7 m².

Thời hạn thuê đất: đến ngày 25 tháng 8 năm 2064.

Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Vị trí, ranh giới khu đất xác định tại các mảnh trích đo địa chính, trích đo từ tờ bản đồ địa chính số 28, xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên do Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại Nam Thái lập, được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 12/8/2015; trích đo từ tờ bản đồ địa chính số 6, phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên do Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại Nam Thái lập, được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 11/3/2016 và ngày 16/12/2016; trích lục bản đồ địa chính do Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 27/8/2020.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế tỉnh, UBND thị xã Phổ Yên, UBND xã Hồng Tiến, UBND phường Bãi Bông, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;
- Xác định đơn giá tiền thuê đất và thông báo cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định;

- Ký hợp đồng thuê đất và trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình theo quy định;

- Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Trưởng Ban quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh, Chủ tịch UBND thị xã Phủ Yên, Chủ tịch UBND xã Hồng Tiến, Chủ tịch UBND phường Bãi Bông, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Công thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục.**DIỆN TÍCH ĐẤT CHO CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN YÊN BÌNH
THUÊ ĐỂ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG
KHU CÔNG NGHIỆP YÊN BÌNH, TẠI THỊ XÃ PHỔ YÊN (ĐỢT 13)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3101/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)
	Số tờ	Số thửa	
I	Xã Hồng Tiến		576,3
1	60	28	551,7
2	84	28	8,8
3	45	28	15,8
II	Phường Bãi Bông		1.469,7
1	236	6	1.367,0
2	172	6	102,7
	Tổng cộng		2.046,0

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3125/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Thừa phát lại cấp Trung ương được giao tiếp nhận và trả kết quả giải quyết tại cấp tỉnh thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2005/QĐ-BTP ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Thừa phát lại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Thừa phát lại cấp Trung ương được giao tiếp nhận và trả kết quả giải quyết tại cấp tỉnh thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Tư pháp (*Có Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Vũ Hồng Bắc

Phụ lục

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC THỪA PHÁT LẠI CẤP TRUNG ƯƠNG
ĐƯỢC GIAO TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TẠI CẤP TỈNH
THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3125/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2020
của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Địa điểm tiếp nhận	Căn cứ pháp lý
1	Bổ nhiệm Thừa phát lại	- <i>Nơi tiếp nhận hồ sơ:</i> Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC, Sở Tư pháp.	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động Thừa phát lại; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 2/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động Thừa phát lại;
2	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	<i>Địa chỉ: Số 7 đường Cách mạng Tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>	- Thông tư số 223/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thừa phát lại; phí thẩm
3	Bổ nhiệm lại Thừa phát lại	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> Bộ Tư pháp.	

			<p>định điều kiện thành lập, hoạt động Văn phòng Thừa phát lại.</p> <p>- Quyết định số 2005/QĐ-BTP ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Thừa phát lại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p>
--	--	--	---

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: “Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa Công báo in và Công báo điện tử thì sử dụng Công báo in làm căn cứ chính thức”.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo in được in trên giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

Các cá nhân, tổ chức có nhu cầu mua đề nghị liên hệ trực tiếp với Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: www.congbaothainguyen.gov.vn